

民族管弦乐合奏曲

# 新农村

〔越南〕苏武、谢福曲



音乐出版社

# 新 農 村

〔越南〕苏 武、謝 福曲

音 乐 出 版 社

北 京

## 新 农 村

(越南) 苏武、謝福曲

音乐出版社出版(北京和平門外西琉璃厂170号)

北京市书刊出版业营业許可証出字第063号

新华书店北京发行所发行

全国新华书店經售

\*

787×1092毫米 16开 2 印张 27 面乐譜

1964年11月北京第1版

1964年11月北京第1次印刷

印数: 0,001-995册

統一书号: 8026·2121 定价0.41元

乐 队 编 制  
Thành phần dàn nhạc

|         |                                     |
|---------|-------------------------------------|
| 1 短 笛   | 1 Sáo con                           |
| 2 长 笛   | 2 Sáo to                            |
| 2 簫     | 2 Tiêu (hoặc 1)                     |
| 1 双簧管   | 1 Hautbois (hoặc có thể là kèn bầu) |
| 4 二 胡   | 4 Nhị                               |
| 2 中 胡   | 2 Hồ tiêu                           |
| 2 大胡、低胡 | 2 Hồ trung và Đại                   |
| 蓮 香     | Sinh tiền                           |
| 小 鼓     | Trống con                           |
| 木 魚     | Mô                                  |
| 鼓       | Náo bạt                             |
| 大 鼓     | Trống to                            |
| 独弦琴     | Một đàn bầu                         |
| 小 箏     | Thập lục (trung)                    |
| 大 箏     | Thập lục (đại)                      |
| 2 揚 琴   | 2 Tam thập lục                      |
| 三 弦     | Tam                                 |
| 小琵琶     | Tứ                                  |
| 月 琴     | Nguyệt                              |
| 琵琶      | Tỳ                                  |
| 大 阮     | Đáy                                 |
| 低 阮     | Nguyệt (đại)                        |

## 新 農 村

NÔNG THÔN

Đời mới

(越南) 苏 武、谢 福曲  
Tô-vũ, Tạ-Phước

Allegro (♩ = 120)

1 短笛  
1 Sáo con

2 长笛  
2 Sáo to

3 笛  
3 Tiêu (hoặc 1)

4 双簧管  
4 Hautbois (hoặc có thể là kèn bầu)

5 二胡  
5 Nhị

6 中胡  
6 Hồ tiêu

7 大胡、低音  
7 Hồ trung và Đại

8 笙  
8 Sinh tiền

9 小鼓  
9 Trống con

10 木鱼  
10 Mỏ

11 钹  
11 Nào bặt

12 大鼓  
12 Trống to

13 独弦琴  
13 Một đàn bầu

14 小 箏  
14 Thập lục (trung)

15 大 箏  
15 Thập lục (đại)

16 扬 琴  
16 Tam thập lục

17 三 弦  
17 Tam

18 小琵琶  
18 Tư

19 月 琴  
19 Nguyệt

20 琵琶  
20 Ty

21 大阮  
21 Đay

22 低阮  
22 Nguyệt (đại)

17

笙  
Sáo con

长笛  
Sáo to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hò tiêu

大胡、低音  
Hò trung và Đại

笙  
Sinh tiền

小鼓  
Trống con

木角  
Mô

鼓  
Náo bát

大鼓  
Trống to

独弦琴  
Một đàn bầu

小箏  
Thập lục (trung)

大箏  
Thập lục (đại)

扬琴  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小提琴  
Tư

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Ty

大阮  
Đàn

低阮  
Nguyệt (đại)

20 25

短笛  
Sáo con

长笛  
Sáo to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hò tiêu

大胡、低胡  
Hò trung và Đại

笙  
Sinh tiền

小鼓  
Trống con

木鱼  
Mô

板  
Nhã bát

大鼓  
Trống to

编钟琴  
Một đàn bầu

小钟  
Thập lục (trung)

大钟  
Thập lục (đại)

编钟  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小琵琶  
Tư

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Ty

大阮  
Đàn

低阮  
Nguyệt (đại)

30 35

笙  
Sáo con

长笛  
Sáo to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hò tiêu

大胡、低胡  
Hò trung và Đại

笙  
Sinh tiền

小鼓  
Trống con

木鱼  
Mô

鼓  
Nào bát

大鼓  
Trống to

独弦琴  
Một đàn bầu

小锣 (trung)  
Thập lục (trung)

大锣 (đại)  
Thập lục (đại)

编钟  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小琵琶  
Tư

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Tỳ

大阮  
Đàn

低阮  
Nguyệt (đại)

*mf*

40

笙  
Sáo con

箫  
Sáo to

笛  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hô tiêu

大胡、低胡  
Hô trung và Đại

笙  
Sinh tiền

小鼓  
Trống con

木角  
Mô

鼓  
Nào bạt

大鼓  
Trống to

独弦琴  
Một đàn bầu

小锣 (trung)  
Thập lục (trung)

大锣 (dai)  
Thập lục (dai)

特小锣  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小提琴  
Tư

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Tỳ

大阮  
Đầy

低音阮  
Nguyệt (dai)

45 50

短笛  
Sao con

长笛  
Sao to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hô tiêu

大胡、低胡  
Hô trung và Đại

独弦琴  
Một đàn bầu

小筝  
Thập lục (trung)

大筝  
Thập lục (đại)

播琴  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小提琴  
Tư

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Tỳ

大阮  
Đại

低阮  
Nguyệt (đại)

短笛  
Sao con

长笛  
Sao to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hò tiêu

大胡、低胡  
Hò trung và Đai

独弦琴  
Một đàn bầu

小琴  
Thập lục (trung)

大琴  
Thập lục (đại)

扬琴  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小提琴  
Tiểu

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Ty

大阮  
Đại

低阮  
Nguyệt (đại)

55

60

短笛  
Sao con

长笛  
Sao to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hò tiêu

大胡、低胡  
Hò trung và Đại

独弦琴  
Một đàn bầu

小箏  
Thập lục (trung)

大箏  
Thập lục (đại)

特号  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小提琴  
Ti

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Tỳ

大阮  
Đại

低阮  
Nguyệt (đại)

70 76

短笛  
Sáo con

长笛  
Sáo to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hô tiêu

大胡、低胡  
Hô trung và Đại

独弦  
Một đàn bầu

小箏  
Thập lục (trung)

大箏  
Thập lục (đại)

扬琴  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小提琴  
Tơ

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Tỳ

大阮  
Đại

阮  
Nguyệt (đại)

80

85

短笛  
Sáo con

长笛  
Sáo to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hò tiêu

大胡、低胡  
Hò trung và Đại

独弦琴  
Một đàn bầu

小锣  
Thập lục (trung)

大锣  
Thập lục (đại)

扬琴  
Tam thập lục

三鼓  
Tam

小琵琶  
Tư

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Ty

大阮  
Đại

低阮  
Nguyệt (đại)

90

短笛  
Sao con

长笛  
Sao to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hô tiêu

大胡、低胡  
Hô trung và Đại

笙  
Sinh tiền

小鼓  
Trống con

木鱼  
Mô

鼓  
Náo bát

大鼓  
Trống to

独弦琴  
Một đàn bầu

小琴  
Thập lục (trung)

大琴  
Thập lục (đại)

琵琶  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小提琴  
Tư

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Ty

大阮  
Đại

低阮  
Nguyệt (đại)

**Sáo con**

**Sáo to**

**Tiểu**

Hautbois (hoặc kèn bầu)

Nhi

Hồ tiêu

Hồ trung và Đại

Sinh tiền

Trống con

Mỏ

Nào bát

Trống to

Một đàn bầu

Thập lục (trung)

Thập lục (đại)

Tam thập lục

Tam

Tư

Nguyệt

Tỳ

Đầy

Nguyệt (đại)

95

100

*mf*

*p*

*f*

*pp*

短笛  
Sáo con

长笛  
Sáo to

箫  
Tiêu

双簧管  
Hautbois (hoặc kèn bầu)

二胡  
Nhị

中胡  
Hò tiêu

大胡、低胡  
Hò trung và Đại

笙  
Sinh tiền

小鼓  
Trống con

木鱼  
Mô

钹  
Nào bát

大鼓  
Trống to

独弦琴  
Một đàn bầu

小锣  
Thập lục (trung)

大锣  
hập lục (đại)

播琴  
Tam thập lục

三弦  
Tam

小提琴  
Tơ

月琴  
Nguyệt

琵琶  
Ty

大阮  
Đàn

低阮  
Nguyệt (đại)

105

110

*mf*